

Số: 1405/QĐ-BVTV-PB

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý phân bón,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 15 (mười lăm) phân bón lưu hành tại Việt Nam (Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam số 904/QĐ-BVTV-PB ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Danh sách kèm theo) của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: Công ty TNHH Thủy Kim Sinh

Địa chỉ: 117A, đường Nguyễn Văn Búra, Tổ 2A, Ấp 6, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 6275 2960

Fax: 028 3713 368

Mã số doanh nghiệp: 0306136368

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023 đến ngày 12 tháng 6 năm 2028. Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số 904/QĐ-BVTV-PB ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: QLBP.



Nguyễn Thị Thu Hương

**DANH SÁCH PHÂN BÓN CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
CỦA CÔNG TY TNHH THỦY KIM SINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1495/QĐ-BVTV-PB ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng ^(*)	Hướng dẫn sử dụng	Hạn sử dụng
1	Phân bón vi sinh vật	TKS - M2	06985	<i>Azotobacter</i> spp: 1×10^8 CFU/g; <i>Trichoderma</i> sp: 1×10^8 CFU/g; <i>Bacillus</i> sp: 1×10^8 CFU/g; Độ ẩm: 10%; pH _{H2O} : 6.	Bón rễ ^(b)	Loại cây trồng: Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc ca, sachi; cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; cây lương thực: lúa, nếp, bắp; hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, cây cảnh, hoa, dược liệu, dinh lăng Cách sử dụng: Trộn chung với phân chuồng hoặc phân hữu cơ theo tỉ lệ 1 kg/tấn. Thời kỳ bón: Bón lót, bón thúc quanh năm, định kỳ 3 tháng/lần Liều lượng: 0,5-1 kg/gốc/năm hoặc 400-500 kg/ha.	24 tháng kể từ ngày sản xuất
2	Phân bón vi sinh vật	TKS - Trichoderma	06986	<i>Trichoderma</i> sp: 1×10^8 CFU/g; Độ ẩm: 10%; pH _{H2O} : 6.	Bón rễ ^(b)	Loại cây trồng: Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc ca, sachi; Cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; Cây lương thực: lúa, nếp, bắp; Hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, cây cảnh, hoa, dược liệu, dinh lăng Cách sử dụng: Trộn chung với phân chuồng hoặc phân hữu cơ theo tỉ lệ 1 kg/tấn. Thời kỳ bón: Bón lót, bón thúc quanh năm, định kỳ 3 tháng/lần Liều lượng: 0,5-1 kg/gốc/năm hoặc 400-500 kg/ha.	24 tháng kể từ ngày sản xuất
3	Phân bón lá NPK-trung-vi lượng có chất điều hòa sinh trưởng	TKS	06987	Đạm tổng số (N _T): 5%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 5%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 5%; Magie (Mg): 0,01%; Đồng (Cu): 50 ppm; Kẽm (Zn): 100 ppm;	Bón lá ^(a)	Loại cây trồng: Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc ca, sachi; Cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; Cây lương thực: lúa, nếp, bắp; Hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, cây cảnh, hoa, dược liệu, dinh lăng Cách sử dụng: Pha 20 ml/bình 8 lít hoặc pha 1 lít/400 lít	24 tháng kể từ ngày sản xuất



				Mangan (Mn): 100 ppm; Bo (B): 100 ppm; Sắt (Fe): 100 ppm; Gibberellic Acid (GA ₃): 0,02%; Naphthalene Acetic Acid (NAA): 0,02%; pH _{H₂O} : 6; Tỷ trọng: 1,1.	nước phun đều ướt lá; Liều lượng: Phun khoảng 4 lít/cây (cây công nghiệp, cây ăn trái thời kỳ kinh doanh) hoặc 400 lít/2.000 m ² - 3.000 m ² Thời kỳ bón: * Sau khi thu hoạch: giúp cây phục hồi nhanh, tăng chồi hữu hiệu; * Trước ra hoa: cung cấp dinh dưỡng cho cây trong giai đoạn chuẩn bị ra hoa.	
4	Phân bón NPK-hữu cơ-sinh học	AHN - 09	06990	Đạm tổng số (N _{ts}): 15%; Lân hữu hiệu (P ₂ O _{5hh}): 15%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 3%; Chất hữu cơ: 23%; Axit humic (C): 11,6%; Canxi (Ca): 3,6%; Magie (Mg): 5%; Độ ẩm: 10%; pH _{H₂O} : 6.	Bón rẫy ^(b) Loại cây trồng: Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc ca, sachi; Cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; Cây lương thực: lúa, nếp, bắp; Hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, cây cảnh, hoa, dược liệu, dinh lăng Cách sử dụng: Cây ăn trái, cây công nghiệp: * Bón gốc: trộn 4-6 kg/ha với các đợt bón phân hữu cơ, vô cơ vào đầu, giữa, cuối mùa mưa; * Tưới gốc: pha loãng: 1 kg/800 lít nước; tưới 8-10 lít/gốc; pha đậm: 1kg/20 lít nước, tưới 0,2- 0,25 lít/gốc; - Trên lúa, nếp: * Bón lót: 1-2 kg+200-300 kg lân+25-30 kg ure/ha trước khi gieo sạ hoặc cấy; * Bón thúc: dùng 1-2 kg/ha+NPK từng đợt; - Hoa màu: * Tưới gốc: 20 g/20 lít, tưới theo hàng; Bón gốc: Trộn 250 g với Urea, DAP, NPK bón cho 1.000 m ² .	24 tháng kể từ ngày sản xuất
5	Phân bón vi lượng	Phân bón TKS PS	06991	Sắt (Fe): 150.000 mg/kg; Độ ẩm: 1%.	Bón rẫy ^(b) Loại cây trồng: Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc ca, sachi; Cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; Cây lương thực: lúa, nếp, bắp; Hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, cây cảnh, hoa, dược liệu, dinh lăng Cách sử dụng:	24 tháng kể từ ngày sản xuất

						Đối với cây công nghiệp, cây ăn trái: 1 kg hòa 200-400 lít nước tưới 50-100 gốc, Tưới sát gốc và xung quanh gốc Có thể kết hợp với phân vi sinh, phân hữu cơ, phân chuồng, phân hóa học hoặc bón trực tiếp. Liều lượng 1 kg/100 gốc Đối với cây lương thực, hoa màu: pha 1kg/400 lít nước tưới 2.000-3.000 m² Thời kỳ bón: Khi cây có biểu hiện thiếu sắt. Tưới định kỳ 15-20 ngày/lần cho đến khi cây hết triệu chứng thiếu sắt.	
6	Phân bón vi lượng	Phân bón TKS Nema	06993	Kẽm (Zn): 150.000 mg/kg; Độ ẩm: 1%.	Bón r _ễ ^(b)	Loại cây trồng: Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc ca, sachi; Cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; Cây lương thực: lúa, nếp, bắp; Hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, cây cảnh, hoa, dược liệu, dinh lăng Cách sử dụng: Đối với cây công nghiệp, cây ăn trái: 1 kg hòa 200-400 lít nước tưới 50-100 gốc, Tưới sát gốc và xung quanh gốc Có thể kết hợp với phân vi sinh, phân hữu cơ, phân chuồng, phân hóa học hoặc bón trực tiếp. Liều lượng 1 kg/100 gốc Đối với cây lương thực, hoa màu: pha 1kg/400 lít nước tưới 2.000-3.000 m² Thời kỳ bón: Khi cây có biểu hiện thiếu kẽm. Tưới định kỳ 15-20 ngày/lần cho đến khi cây hết triệu chứng thiếu kẽm.	24 tháng kể từ ngày sản xuất
7	Phân bón vi lượng	Phân trung vi lượng TKS-Canxi Bo	06994	Bo (B): 2.000 mg/kg; Canxi (Ca): 7%; Độ ẩm: 1%.	Bón r _ễ ^(b)	Loại cây trồng: Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc ca, sachi; Cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; Cây lương thực: lúa, nếp, bắp; Hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, cây cảnh, hoa, dược liệu, dinh lăng Cách sử dụng: Đối với cây công nghiệp, cây ăn trái: 1 kg hòa 200-400 lít nước tưới 50-100 gốc, Tưới sát gốc và xung quanh gốc Đối với cây lương thực, hoa màu: pha 1kg/400 lít nước tưới	24 tháng kể từ ngày sản xuất

						2.000-3.000 m ² Thời kỳ bón: - Thời kỳ kiến thiết, chuẩn bị ra bông.	
8	Phân bón trung lượng	Phân bón trung lượng 30-15-8 TKS-CASI	06995	Silic hữu hiệu (SiO _{2hh}): 30%; Canxi (Ca): 10%; Magie (Mg): 8%; Lưu huỳnh (S): 1%; Độ ẩm: 4%.	Bón rế ^(b)	Loại cây trồng: Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc ca, sachi; Cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; Cây lương thực: lúa, nếp, bắp; Hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, cây cảnh, hoa, dược liệu, đinh lăng Cách sử dụng: Đối với cây công nghiệp, cây ăn trái: 1 kg hòa 200-400 lít nước tưới 50-100 gốc, Tưới sát gốc và xung quanh gốc Đối với cây lương thực, hoa màu: pha 1kg/400 lít nước tưới 2.000-3.000 m ² Thời kỳ bón: - Thời kỳ kiến thiết, chuẩn bị ra bông Liều lượng: 2-3 kg/ha/năm.	24 tháng kể từ ngày sản xuất
9	Phân bón vi lượng	Phân bón trung vi lượng Tổng hợp - TKS	06996	Kẽm (Zn): 30.000 mg/l; Molypden (Mo): 1.200 mg/l; Canxi (Ca): 8%; Magie (Mg): 5%; Tỷ trọng: 1,2.	Bón rế ^(c)	Loại cây trồng: Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc ca, sachi; Cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; Cây lương thực: lúa, nếp, bắp; Hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, cây cảnh, hoa, dược liệu, đinh lăng Cách sử dụng: - Lúa, bắp, mè, đậu, rau màu 250 ml/1.000 lít nước. Bắt đầu tưới khi xuống giống 5-7 ngày, các lần tưới cách đều 10 ngày; - Cây ăn trái, cây công nghiệp: pha 250 ml/1.000 lít nước, tưới khoảng 4 lít/gốc * Tưới ngay sau thu hoạch; * Giai đoạn chuẩn bị ra hoa đậu trái; * Giai đoạn dưỡng trái; * Phục hồi vườn suy. Liều lượng: 2-3 lít/ha/năm.	24 tháng kể từ ngày sản xuất
10	Phân bón	Phân bón	06997	Đồng (Cu): 15.000 mg/kg;	Bón rế ^(b)	Loại cây trồng: Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc	24

	vi lượng	TKS Anti CMV		Molypden (Mo): 200 mg/kg; Độ ẩm: 1%.		ca, sachi; Cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; Cây lương thực: lúa, nếp, bắp; Hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, cây cảnh, hoa, dược liệu, dinh lăng Cách sử dụng: Đối với cây công nghiệp, cây ăn trái: 1 kg hòa 200-400 lít nước tưới 50-100 gốc, Tưới sát gốc và xung quanh gốc Đối với cây lương thực, hoa màu: pha 1kg/400 lít nước tưới 2.000-3.000 m ² Thời kỳ bón: - Khi cây chuẩn bị ra hoa. Tưới định kỳ 15 – 20 ngày/lần cho đến khi đậu trái	tháng kể từ ngày sản xuất
11	Phân bón trung lượng	Phân bón TKS - Silicat	06998	Silic hữu hiệu (SiO _{2hh}): 30%; Canxi (Ca): 10,73%; Magie (Mg): 8%; Độ ẩm: 4%.	Bón rẫy (b)	Loại cây trồng: Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc ca, sachi; Cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; Cây lương thực: lúa, nếp, bắp; Hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, cây cảnh, hoa, dược liệu, dinh lăng Cách sử dụng: Đối với cây công nghiệp, cây ăn trái: 1 kg hòa 200-400 lít nước tưới 50-100 gốc, Tưới sát gốc và xung quanh gốc Đối với cây lương thực, hoa màu: pha 1kg/400 lít nước tưới 2.000-3.000 m ² Thời kỳ bón: - Khi đất có pH giảm - Thời kỳ chuẩn bị ra bông Liều lượng: 1-2 kg/ha/năm. Có thể nhiều hơn nếu đất có pH thấp.	24 tháng kể từ ngày sản xuất
12	Phân bón vi lượng	TKS - BTMET	06999	Sắt (Fe): 150.000 mg/kg; Độ ẩm: 1%.	Bón rẫy (b)	Loại cây trồng: Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc ca, sachi; Cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; Cây lương thực: lúa, nếp, bắp; Hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, cây cảnh, hoa, dược liệu, dinh lăng Cách sử dụng:	24 tháng kể từ ngày sản xuất

						Đối với cây công nghiệp, cây ăn trái: 1 kg hòa 200-400 lít nước tưới 50-100 gốc, Tưới sát gốc và xung quanh gốc Có thể kết hợp với phân vi sinh, phân hữu cơ, phân chuồng, phân hóa học hoặc bón trực tiếp. Liều lượng 1 kg/100 gốc Đối với cây lương thực, hoa màu: pha 1kg/400 lít nước tưới 2.000-3.000 m² Thời kỳ bón: Khi cây có biểu hiện thiếu sắt. Tưới định kỳ 15 – 20 ngày/lần cho đến khi cây hết triệu chứng thiếu sắt.	
13	Phân bón vi lượng	Phân bón TKS - A.Bo	07000	Bo (B): 10.000 mg/l; Tỷ trọng 1,05.	Bón rải ⁽¹⁾	Loại cây trồng: Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc ca, sachi; Cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; Cây lương thực: lúa, nếp, bắp; Hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, cây cảnh, hoa, dược liệu, dinh lăng Cách sử dụng: Đối với cây công nghiệp, cây ăn trái: 1 lít hòa 200 – 400 lít nước tưới 50-100 gốc, Tưới sát gốc và xung quanh gốc Đối với cây lương thực, hoa màu: pha 1lít/400 lít nước tưới 2.000-3.000 m² Thời kỳ bón: - Khi cây có biểu hiện thiếu Bo. Tưới định kỳ 15-20 ngày/lần cho đến khi cây hết triệu chứng thiếu Bo. - Khi cây chuẩn bị ra hoa - Sau khi cây đậu trái - Sau khi thu hoạch.	24 tháng kể từ ngày sản xuất
14	Phân bón vi lượng	Phân bón CTS 16	07001	Kẽm (Zn): 15.000 mg/l; Magie (Mg): 5%; Tỷ trọng: 1,05.	Bón rải ⁽¹⁾	Loại cây trồng: Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc ca, sachi; Cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; Cây lương thực: lúa, nếp, bắp; Hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, cây cảnh, hoa, dược liệu, dinh lăng Cách sử dụng: Đối với cây công nghiệp, cây ăn trái: 1 lít hòa 200-400 lít nước tưới 50-100 gốc, Tưới sát gốc và xung quanh gốc	24 tháng kể từ ngày sản xuất

					Đối với cây lương thực, hoa màu: pha 1 lít/400 lít nước tưới 2.000-3.000 m² Thời kỳ bón: - Đối với cây lương thực, hoa màu: bón định kỳ 3 tháng/lần. - Đối với cây công nghiệp và cây ăn trái: khi cây chuẩn bị ra bông, dưỡng vườn sau thu hoạch.	
15	Phân bón vi lượng	Phân bón vi lượng TKS	07002	Kẽm (Zn): 15.000 mg/l; Tỷ trọng: 1,05.	Bón rải ⁽¹⁾ Cách sử dụng: Hòa 1 lít /400 lít nước tưới. Cây công nghiệp: cà phê, tiêu, điều, mắc ca, sachi Thời kỳ bón: Định kỳ 1 lần/năm vào đầu mùa mưa Liều lượng: 4 lít phân đã pha/gốc/năm. Nếu cây có hiện tượng thiếu kẽm nặng có thể tăng liều gấp đôi. Cây ăn trái: cam, chanh, bưởi, thanh long, chanh dây, táo, xoài; Thời kỳ bón: Định kỳ 1 lần/năm vào đầu mùa mưa Liều lượng: 4 lít phân đã pha/gốc/năm. Nếu cây có hiện tượng thiếu kẽm nặng có thể tăng liều gấp đôi. Cây lương thực: lúa, nếp, bắp; Thời kỳ bón: 1 lần/vụ khi cây có hiện tượng thiếu kẽm Liều lượng: 1 kg/400 lít tưới 2.000-3.000 m² Hoa màu: cải, cây họ đậu, rau xanh, hoa Thời kỳ bón: 1 lần/vụ khi cây có hiện tượng thiếu kẽm Liều lượng: 1 kg/400 lít tưới 2.000-3.000 m² Cây cảnh, dược liệu, đinh lăng Thời kỳ bón: Khi cây có hiện tượng thiếu kẽm hoặc định kỳ 1 lần/năm vào đầu mùa mưa. Liều lượng: 2 lít phân đã pha/gốc/năm.	24 tháng kể từ ngày sản xuất

Ghi chú:

(*) Mã số phân bón là số gồm năm chữ số thể hiện trên bao bì, nhãn mác;

(**) Viết tắt dạng phân bón: ^(b) - dạng bột; ^(l) - dạng lỏng.

